

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM

IMEXPHARM CORPORATION

Số/No.: 420 /IMP

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NUỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2022
Cao Lanh City, day 18 month 10 year 2022

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm/
Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán/ Securities Symbol: IMP
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 04, Đường 30/04, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp/
No. 04, 30/04 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province.
- Điện thoại/ Telephone: (84.277) 3851941
- Fax: (84.277) 3853106
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Nguyễn Quốc Định/
Mr. Nguyen Quoc Dinh
- Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị / Chairman

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý 3/2022/ Financial statements for the third quarter of 2022 ended September 30, 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

**Người Uỷ Quyền CBTT
Party authorized to disclose information**



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0277 3851 943



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

NỘI DUNG:

| | |
|--|----------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Trang 01 |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Trang 05 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 06 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 08 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022
 (Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.010.922.381.035 | 1.176.339.787.490 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 64.843.710.285 | 271.272.865.376 |
| 1. Tiền | 111 | | 54.843.710.285 | 46.272.865.376 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 251.300.000.000 | 112.452.800.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02 | - | 1.532.736.844 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.03 | - | (379.936.844) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.04 | 251.300.000.000 | 111.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 290.531.436.712 | 295.062.515.167 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.05 | 205.957.904.740 | 247.015.200.965 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 35.302.848.986 | 17.786.828.766 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 24.787.600.000 | 2.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 28.460.120.887 | 40.711.862.178 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.07 | (3.977.037.901) | (12.451.376.742) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 400.305.829.135 | 492.074.917.415 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.08 | 404.225.150.884 | 493.805.074.580 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.919.321.749) | (1.730.157.165) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.941.404.903 | 5.476.689.532 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 1.627.672.939 | 3.155.165.762 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.313.731.964 | 2.321.523.770 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.10 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.178.111.813.093 | 1.118.360.467.816 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 50.244.740 | 50.244.740 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.11 | 50.244.740 | 50.244.740 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 499.763.870.845 | 509.799.233.736 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.12 | 426.705.265.713 | 436.217.826.957 |
| - Nguyên giá | 222 | | 933.302.034.987 | 900.574.257.505 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (506.596.769.274) | (464.356.430.548) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.13 | 73.058.605.132 | 73.581.406.779 |
| - Nguyên giá | 228 | | 98.907.670.219 | 98.719.023.019 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (25.849.065.087) | (25.137.616.240) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 574.300.589.224 | 519.462.645.260 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.14 | 574.300.589.224 | 519.462.645.260 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 71.286.717.350 | 50.962.461.050 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.15 | 70.948.582.700 | 50.621.446.700 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.16 | 617.550.000 | 617.550.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.17 | (279.415.350) | (276.535.650) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 32.710.390.934 | 38.085.883.030 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.18 | 32.710.390.934 | 38.085.883.030 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.189.034.194.128 | 2.294.700.255.306 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| (300 = 310 + 330) | 300 | | 363.124.628.685 | 500.290.192.302 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 363.124.628.685 | 408.638.192.302 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.19 | 61.684.834.481 | 92.712.787.659 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 25.114.365.909 | 25.374.390.853 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 18.847.946.167 | 19.616.861.640 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.20 | 31.561.994.600 | 36.173.686.395 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.21 | 37.268.895.417 | 41.030.737.890 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 34.488.528.280 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 4.811.173.600 | 4.794.695.249 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.23 | 131.029.213.561 | 172.142.789.243 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 18.317.676.670 | 16.792.243.373 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 91.652.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.24 | - | 91.652.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.25 | - | - |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| (400 = 410 + 430) | 400 | | 1.825.909.565.443 | 1.794.410.063.004 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.26 | 1.825.909.565.443 | 1.794.410.063.004 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 667.053.700.000 | 667.053.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 667.053.700.000 | 667.053.700.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 507.368.247.904 | 507.368.247.904 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.420.789.142 | 2.420.789.142 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (358.600.000) | (358.600.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 474.892.131.290 | 420.501.550.420 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 174.533.297.107 | 197.424.375.538 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.623.268.980 | 414.907.353 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 172.910.028.127 | 197.009.468.185 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | |
| (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.189.034.194.128 | 2.294.700.255.306 |

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3 | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 419.814.716.481 | 260.964.178.376 | 1.091.616.867.702 | 883.799.393.132 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.01 | 1.965.067.946 | 4.745.419.099 | 5.070.463.518 | 13.719.410.233 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 417.849.648.535 | 256.218.759.277 | 1.086.546.404.184 | 870.079.982.899 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 245.793.796.521 | 167.035.753.883 | 630.760.889.377 | 520.258.006.939 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 172.055.852.014 | 89.183.005.394 | 455.785.514.807 | 349.821.975.960 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.341.761.690 | 5.417.448.083 | 14.879.864.088 | 9.975.916.288 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 5.924.039.932 | 3.565.947.859 | 19.620.186.532 | 13.483.810.948 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 653.153.461 | 1.157.821.621 | 2.845.548.667 | 3.864.220.857 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 65.408.804.449 | 36.963.238.958 | 180.322.333.958 | 146.048.854.734 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 29.917.755.005 | 15.880.363.028 | 73.810.106.799 | 49.376.006.593 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)] | 30 | | 72.147.014.318 | 38.190.903.632 | 196.912.751.606 | 150.889.219.973 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 190.169.590 | (9.959.294) | 748.197.308 | 5.359.434.869 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 94.759.999 | 5.001.009 | 175.817.518 | 1.126.826.699 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 95.409.591 | (14.960.303) | 572.379.790 | 4.232.608.170 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | VI.09 | 72.242.423.909 | 38.175.943.329 | 197.485.131.396 | 155.121.828.143 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 16.452.857.864 | 6.856.952.505 | 42.482.141.170 | 32.622.841.483 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 55.789.566.045 | 31.318.990.824 | 155.002.990.226 | 122.498.986.660 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 858 | 413 | 2.168 | 1.679 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE GIUA NIEN DO

QUÝ 3 NĂM 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | LK từ đầu năm đến Quý 3/2022 | LK từ đầu năm đến Quý 3/2021 |
|--|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 197.485.131.396 | 155.121.828.143 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 45.343.255.528 | 45.139.738.696 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (6.662.231.401) | (5.182.938.944) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2.279.366.772 | (62.249.701) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.195.754.264) | (13.007.295.819) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.845.548.667 | 3.864.220.857 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 229.095.316.698 | 185.873.303.232 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 33.936.710.471 | 74.036.378.661 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 89.579.923.696 | (45.607.240.889) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.066.091.039) | (20.513.944.079) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 6.902.984.919 | 3.066.791.001 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 1.532.736.844 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.016.360.950) | (3.580.722.501) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (43.170.659.080) | (38.453.393.919) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (26.749.853.918) | (32.574.600.845) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 283.044.707.641 | 122.246.570.661 |
| II. LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG DAU TU | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (86.750.026.557) | (41.604.928.444) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 582.727.273 | 8.655.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (367.171.580.000) | (227.049.478.082) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 204.383.980.000 | 105.569.454.582 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (20.327.136.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.096.362.709 | 7.541.856.053 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (255.185.672.575) | (146.887.641.346) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | LK từ đầu năm đến Quý 3/2022 | LK từ đầu năm đến Quý 3/2021 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 59.802.742.133 | 282.315.623.750 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (194.084.317.815) | (180.094.745.670) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (234.288.930.682) | 2.213.523.080 |
| LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (206.429.895.616) | (22.427.547.605) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 60 | 271.272.865.376 | 85.268.705.365 |
| | 61 | 740.525 | (215.577.365) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 64.843.710.285 | 62.625.580.395 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Nguyễn Quốc Định



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 29) vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.203 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 667.053.700.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh |
| 2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh |
| 3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương | Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Đức, tỉnh Bình Dương |
| 4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội |
| 5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng | Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng |
| 6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa | Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên | Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk |
| 8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|--|---|
| 9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh | Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh |
| 10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai | Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| 11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh |
| 12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương | Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| 13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1 | Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp |
| 14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2 | Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |
| 15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang | Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| 16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4 | Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ |
| 17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau |
| 18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang | Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| 19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp | Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang | Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thành, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| 21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | 3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm | Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 23. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định | Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định |
| 24. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc | Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh |
| 25. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương | Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 là năm tài chính thứ 22 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:

| | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| + Máy móc và thiết bị | 03 - 20 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.080.325.638 | 2.220.458.913 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.763.150.324 | 43.340.006.463 |
| Tiền đang chuyển | 234.323 | 712.400.000 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>10.000.000.000</u> | <u>225.000.000.000</u> |
| Cộng: | <u>64.843.710.285</u> | <u>271.272.865.376</u> |

02. Chứng khoán kinh doanh:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | S.lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu | - | 1.532.736.844 |
| + Công ty CP dược Mekophar | - | 20.000 |
| Cộng: | - | <u>1.532.736.844</u> |

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| | S.lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu | - | (379.936.844) |
| + Công ty CP dược Mekophar | - | 20.000 |
| Cộng: | - | <u>(379.936.844)</u> |

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | <u>251.300.000.000</u> | <u>111.300.000.000</u> |
| Cộng: | <u>251.300.000.000</u> | <u>111.300.000.000</u> |

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên liên quan | 3.361.867.245 | 2.295.913.712 |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 3.361.867.245 | 2.295.913.712 |
| Bên thứ ba (*) | <u>202.596.037.495</u> | <u>244.719.287.253</u> |
| Cộng: | <u>205.957.904.740</u> | <u>247.015.200.965</u> |

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife | 21.127.155.960 | 43.743.402.089 |

06. Phải thu ngắn hạn khác:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 19.948.570.247 | 21.334.760.203 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi dự thu | 636.273.972 | 2.500.372.603 |
| Phải thu về thuế | 4.369.510.556 | 2.201.056.115 |
| Phải thu khác | 3.500.766.112 | 14.670.673.257 |
| Cộng: | 28.460.120.887 | 40.711.862.178 |

07. Nợ xấu:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán | 6.358.682.173 | 2.867.993.246 | (3.490.688.927) | 9.253.737.611 | 4.184.396.783 | (5.069.340.828) |
| Từ 6 tháng đến 1 năm | 3.026.940.958 | 2.118.858.671 | (908.082.287) | 4.109.887.691 | 2.876.921.384 | (1.232.966.307) |
| Từ 1 năm đến 2 năm | 800.694.789 | 400.347.394 | (400.347.395) | 1.553.349.079 | 776.674.539 | (776.674.540) |
| Từ 2 năm đến 3 năm | 1.162.623.936 | 348.787.181 | (813.836.755) | 617.375.227 | 185.212.568 | (432.162.659) |
| Trên 3 năm | 1.368.422.490 | - | (1.368.422.490) | 2.973.125.614 | 345.588.292 | (2.627.537.322) |
| Các khoản phải thu khác khó có khă năng thu hồi | 486.348.974 | - | (486.348.974) | 7.382.035.914 | - | (7.382.035.914) |
| Cộng | 6.845.031.147 | 2.867.993.246 | (3.977.037.901) | 16.635.773.525 | 4.184.396.783 | (12.451.376.742) |

08. Hàng tồn kho:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 3.178.210.990 | 3.912.299.583 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 252.430.735.998 | 332.440.599.219 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.215.821.660 | 3.626.904.362 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 25.089.209.438 | 28.558.844.869 |
| Thành phẩm | 117.578.964.444 | 123.745.850.735 |
| Hàng hóa | 2.732.208.354 | 1.520.575.812 |
| Cộng: | 404.225.150.884 | 493.805.074.580 |

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa | 133.873.250 | 45.435.000 |
| Các khoản khác | 1.493.799.689 | 3.109.730.762 |
| Cộng: | 1.627.672.939 | 3.155.165.762 |

10. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số cuối kỳ |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
|--|------------|-------------|-------------|------------|

a) Phải thu:

| | | | | |
|-------------|---|---|---|---|
| Cộng | - | - | - | - |
|-------------|---|---|---|---|

b) Phải nộp:

| | | | | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán | | | | |
| nội địa | 1.861.099.515 | 20.442.141.987 | 20.346.734.143 | 1.956.507.359 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 62.471.252 | 8.002.509.822 | 8.064.981.074 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 2.326.465.810 | 2.326.465.810 | - |
| Thuế TNDN | 17.141.375.774 | 42.482.141.170 | 43.170.659.080 | 16.452.857.864 |
| Thuế TNCN nhân viên | | | | |
| Công ty | - | 10.811.183.328 | 10.811.183.328 | - |
| Thuế TNCN khách hàng | 544.379.450 | 3.910.310.379 | 4.129.632.145 | 325.057.684 |
| Thuế nhà thầu NN | 7.535.649 | 3.611.631.684 | 3.505.644.073 | 113.523.260 |
| Các loại thuế khác | - | 520.537.697 | 520.537.697 | - |
| Cộng | 19.616.861.640 | 92.106.921.877 | 92.875.837.350 | 18.847.946.167 |

11. Phải thu dài hạn khác:

| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|--|-------------------|-------------------|
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược | | 50.244.740 | 50.244.740 |
| Cộng: | | 50.244.740 | 50.244.740 |

12. Tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Phương tiện vận thiết bị | tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 298.601.760.400 | 459.910.580.956 | 97.851.331.274 | 44.210.584.875 | 900.574.257.505 |
| Tăng trong kỳ | 376.215.912 | 24.703.679.226 | 8.838.186.585 | 1.776.346.006 | 35.694.427.729 |
| T.lý, nhượng bán | - | (757.950.247) | (2.208.700.000) | - | (2.966.650.247) |
| Số cuối kỳ | 298.977.976.312 | 483.856.309.935 | 104.480.817.859 | 45.986.930.881 | 933.302.034.987 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | (124.532.036.144) | (239.375.699.062) | (70.436.089.986) | (30.012.605.356) | (464.356.430.548) |
| Khấu hao t.kỳ | (7.793.987.614) | (27.673.076.328) | (5.269.289.690) | (3.895.453.049) | (44.631.806.681) |
| T.lý, nhượng bán | - | 757.950.247 | 1.633.517.708 | - | 2.391.467.955 |
| Số cuối kỳ | (132.326.023.758) | (266.290.825.143) | (74.071.861.968) | (33.908.058.405) | (506.596.769.274) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 174.069.724.256 | 220.534.881.894 | 27.415.241.288 | 14.197.979.519 | 436.217.826.957 |
| Số cuối kỳ | 166.651.952.554 | 217.565.484.792 | 30.408.955.891 | 12.078.872.476 | 426.705.265.713 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 281.410.763.788 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình:

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 80.217.869.328 | 744.712.823 | 15.666.460.868 | 2.089.980.000 | 98.719.023.019 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 188.647.200 | - | 188.647.200 |
| T.lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 80.217.869.328 | 744.712.823 | 15.855.108.068 | 2.089.980.000 | 98.907.670.219 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | (7.198.537.297) | (744.712.823) | (15.460.575.008) | (1.733.791.112) | (25.137.616.240) |
| Khấu hao t.kỳ | (440.251.787) | - | (109.247.060) | (161.950.000) | (711.448.847) |
| T.lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | (7.638.789.084) | (744.712.823) | (15.569.822.068) | (1.895.741.112) | (25.849.065.087) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 73.019.332.031 | - | 205.885.860 | 356.188.888 | 73.581.406.779 |
| Số cuối kỳ | 72.579.080.244 | - | 285.286.000 | 194.238.888 | 73.058.605.132 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.626.981.691 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--|------------------------|------------------------|
| Máy móc các loại NM SX được công nghệ cao | | 454.634.645.914 | 420.113.796.483 |
| Nhà máy sản xuất được công nghệ cao | | 72.596.672.209 | 69.141.549.239 |
| Giấy phép lưu hành sản phẩm | | 31.578.848.706 | 17.036.455.806 |
| Máy móc, thiết bị khác | | - | 10.031.114.412 |
| Tiền thuê đất chi nhánh 1 TPHCM | | - | 1.506.124.320 |
| Các khoản khác | | 15.490.422.395 | 1.633.605.000 |
| Cộng: | | 574.300.589.224 | 519.462.645.260 |

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------|-------------------|-----------|-----------------------|-------------------|-----------|-----------------------|
| | % | S.lượng | Giá trị | % | S.lượng | Giá trị |
| Công ty TNHH DP Gia Đại | 26,00 | - | 182.000.000 | 26,00 | - | 182.000.000 |
| Công ty CP DP Agimexpharm | 32,99 | 5.928.748 | 66.958.582.700 | 32,99 | 4.234.820 | 46.631.446.700 |
| Công ty CP Dược phẩm Mephydica | 23,56 | 330.800 | 3.808.000.000 | 23,56 | 330.800 | 3.808.000.000 |
| Cộng | | | 70.948.582.700 | | | 50.621.446.700 |

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | Số lượng | Số cuối kỳ | Số lượng | Số đầu năm |
|----------------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|
| | | Giá trị | | Giá trị |
| Công ty CP DP TW Vidipharm | 18.000 | 503.000.000 | 17.978 | 503.000.000 |
| Công ty CP Dược Phẩm TW25 | 1.450 | 114.550.000 | 1.450 | 114.550.000 |
| Cộng | | 617.550.000 | | 617.550.000 |

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

| | Số lượng | Số cuối kỳ | Số lượng | Số đầu năm |
|---------------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|
| | | Giá trị | | Giá trị |
| Công ty TNHH DP Gia Đại | - | (182.000.000) | - | (182.000.000) |
| Công ty CP Dược Phẩm TW25 | 1.450 | (97.415.350) | 1.450 | (94.535.650) |
| Cộng | | (279.415.350) | | (276.535.650) |

18. Chi phí trả trước dài hạn:

| | Số lượng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | |
| Tiền thuê nhà, đất | | 11.952.637.504 | 10.927.573.418 |
| Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản | | 5.593.210.503 | 4.375.673.473 |
| Công cụ, dụng cụ | | 2.874.473.434 | 3.816.663.739 |
| Chi phí kiểm định chất lượng (*) | | 409.492.542 | 4.363.306.459 |
| Giấy phép lưu hành sản phẩm | | 7.593.198.238 | 11.943.130.894 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 4.287.378.713 | 2.659.535.047 |
| Cộng: | | 32.710.390.934 | 38.085.883.030 |

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

19. Phải trả người bán ngắn hạn:

| | Số lượng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | |
| Bên liên quan | | 488.791.277 | 3.023.413.660 |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | | 488.791.277 | 3.023.413.660 |
| Bên thứ ba (*) | | 61.196.043.204 | 89.689.373.999 |
| Cộng: | | 61.684.834.481 | 92.712.787.659 |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

| | Số lượng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|----------|---------------|----------------|
| | | Giá trị | |
| Alcapharm B.V | | 9.228.756.000 | 1.239.840.000 |
| Novartis (Singapore) PTE | | 8.146.092.738 | 10.028.253.600 |
| KHS Synchemica Corp. | | 7.729.202.200 | 1.988.928.000 |
| Lupin Limited | | 6.857.280.000 | - |
| APC Pharmaceuticals Chemical Ltd | | - | 24.078.746.242 |

20. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-IMP ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, chi tiết như sau:

- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc viên, thuốc gói (thuốc đường uống)
 - * Nhà máy Non, Peni (IMP1): hàng : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ Imexpharm (OTC, ETC), hàng theo đơn, chiết khấu, giảm giá; hàng nhượng quyền
 - * Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc (IMP2)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Nhà máy kháng sinh Cefa (IMP3)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC, : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ hàng theo đơn, hàng nhượng quyền chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm (tiêu thụ trong nước)
 - * Hàng Imexpharm dự thầu : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Hàng cắt lô : 10,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất gia công, sản xuất xuất khẩu (thuốc tiêm) : 6,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng kinh doanh (mua khác, nguyên vật liệu) : 1,0%/ Doanh thu thuần;
- + Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phí bản quyền | 1.694.113.956 | 2.983.886.113 |
| Chi phí duy trì và phát triển thị trường | 3.177.000.042 | 4.342.895.431 |
| Chi phí phải trả khác | 32.397.781.419 | 33.703.956.346 |
| Cộng: | 37.268.895.417 | 41.030.737.890 |

22. Phải trả ngắn hạn khác:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 739.160.103 | 1.045.148.494 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 359.545.850 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.072.013.497 | 3.390.000.905 |
| Cộng: | 4.811.173.600 | 4.794.695.249 |

23. Vay ngắn hạn:

| | Số đầu năm | Tăng / Vay dài hạn đến hạn trả | Giảm | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn | 80.490.789.243 | 59.802.742.133 | 102.864.317.815 | 37.429.213.561 |
| Asian Development Bank | 91.652.000.000 | 93.600.000.000 | 91.652.000.000 | 93.600.000.000 |
| Cộng | 172.142.789.243 | 153.402.742.133 | 194.516.317.815 | 131.029.213.561 |

24. Vay dài hạn:

| | Số đầu năm | Tăng do đánh giá lại tỷ giá | Vay dài hạn đến hạn trả | Số cuối kỳ |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------|------------|
| Asian Development Bank | 91.652.000.000 | 1.948.000.000 | 93.600.000.000 | - |
| Cộng | 91.652.000.000 | 1.948.000.000 | 93.600.000.000 | - |

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|---|------------|----------|----------|------------|
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | - | - | - |
| Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

26. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 66.705.370 | 66.705.370 |
| Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 66.705.370 | 66.705.370 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 33.800 | 33.800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 66.671.570 | 66.671.570 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| | % | S.lượng | Giá trị | % | S.lượng | Giá trị |
| SK Investment Vina III Pte. Ltd | 46,57 | 31.066.190 | 310.661.900.000 | 29,42 | 19.621.743 | 196.217.430.000 |
| Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP | 22,03 | 14.696.534 | 146.965.340.000 | 22,03 | 14.696.534 | 146.965.340.000 |
| Kwe Beteiligungen AG | - | - | - | 15,16 | 10.112.023 | 101.120.230.000 |
| Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim | 9,88 | 6.590.639 | 65.906.390.000 | 9,29 | 6.199.039 | 61.990.390.000 |
| Công ty CP Đầu Tư KBA | 7,37 | 4.915.726 | 49.157.260.000 | 7,37 | 4.915.726 | 49.157.260.000 |
| Cổ đông khác | 14,15 | 9.436.281 | 94.362.810.000 | 16,73 | 11.160.305 | 111.603.050.000 |
| Cộng | 100,00 | 66.705.370 | 667.053.700.000 | 100,00 | 66.705.370 | 667.053.700.000 |

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 348.765.273.377 | 205.236.758.013 | 1.730.486.168.436 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 189.094.874.963 | 189.094.874.963 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thường | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 79.650.870.265 | (104.814.495.660) | (25.163.625.395) |
| Thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (7.914.593.222) | 7.914.593.222 | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 420.501.550.420 | 197.424.375.538 | 1.794.410.063.004 |
| (Tại ngày 01/01/2021) | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 155.002.990.226 | 155.002.990.226 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thường | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 72.297.618.771 | (95.793.751.558) | (23.496.132.787) |
| Thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (17.907.037.901) | 17.907.037.901 | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 474.892.131.290 | 174.533.297.107 | 1.825.909.565.443 |

- Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 25 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021, chi tiết như sau:

| | Cổ tức bằng tiền | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khen thưởng, p.lợi |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tổng số phân phối | 100.007.355.000 | 72.297.618.771 | 23.496.132.787 |
| Tạm ứng/ Tạm trích trong năm 2021 | - | - | - |
| Phân phối trong kỳ | 100.007.355.000 | 72.297.618.771 | 23.496.132.787 |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức bằng tiền năm 2021 cho cổ đông theo Nghị quyết nêu trên.

- Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:

| | |
|------------------|-----------------|
| Cổ tức năm trước | 100.007.355.000 |
| Cổ tức năm nay | - |

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 32.875.346.171 | 24.122.380.526 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| + USD | 25.876,92 | 35.210,17 |
| + EUR | 15.391,37 | 13.915,70 |

Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Năm 2022 | 8.772.465.645 | - |
| Năm 2021 | 1.524.717.038 | 1.544.217.038 |
| Năm 2020 | 2.642.654.470 | 2.642.654.470 |
| Năm 2019 | 399.329.068 | 399.329.068 |
| Năm 2018 | 1.740.495.870 | 1.740.495.870 |
| Năm 2017 | 10.073.518.640 | 10.073.518.640 |
| Năm 2016 | 22.700.238 | 22.700.238 |
| Năm 2015 | 129.015.174 | 129.015.174 |
| Năm 2014 | 6.998.208.339 | 6.998.208.339 |
| Năm 2013 | 30.975.000 | 30.975.000 |
| Năm 2011 | 127.040.010 | 127.040.010 |
| Năm 2010 | 5.665.010 | 5.665.010 |
| Năm 2009 | 49.755.029 | 49.755.029 |
| Năm 2008 | 220.816.813 | 220.816.813 |
| Năm 2007 | 17.510.281 | 17.510.281 |
| Năm 2006 | 120.479.546 | 120.479.546 |
| Cộng: | 32.875.346.171 | 24.122.380.526 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.091.616.867.702 | 883.799.393.132 |
| + Doanh thu hàng xuất khẩu | - | - |
| + Doanh thu hàng sản xuất | 1.064.835.931.564 | 835.065.689.403 |
| + Doanh thu hàng nhượng quyền | 19.706.614.968 | 40.176.283.120 |
| + Doanh thu hàng mua bán khác | 7.074.321.170 | 8.557.420.609 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 5.070.463.518 | 13.719.410.233 |
| + Chiết khấu thương mại | 4.685.845.831 | 10.760.220.523 |
| + Hàng bán bị trả lại | 287.577.687 | 2.121.128.910 |
| + Giảm giá hàng bán | 97.040.000 | 838.060.800 |
| Doanh thu thuần | 1.086.546.404.184 | 870.079.982.899 |

02. Giá vốn hàng bán:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng xuất khẩu | - | - |
| Giá vốn hàng sản xuất | 539.424.235.778 | 429.403.548.683 |
| Giá vốn hàng nhượng quyền | 14.572.275.645 | 29.982.840.290 |
| Giá vốn hàng mua bán khác | 5.696.335.931 | 7.463.725.664 |
| Giá vốn hàng dùng khuyến mại | 68.878.877.439 | 54.891.117.520 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 2.189.164.584 | (1.483.225.218) |
| Cộng: | 630.760.889.377 | 520.258.006.939 |

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 67.095.132 | 56.278.549 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.752.645.470 | 3.251.880.526 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.619.145.923 | 1.973.781.149 |
| Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | - | 62.249.701 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.974.126.000 | 4.477.404.000 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính | 5.413.750 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 461.437.813 | 154.322.363 |
| Cộng: | 14.879.864.088 | 9.975.916.288 |

04. Chi phí tài chính:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi vay | 2.845.548.667 | 3.864.220.857 |
| Chiết khấu thanh toán | 14.253.980.222 | 8.751.084.262 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 578.298.571 | 270.622.237 |
| Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | 2.279.366.772 | - |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư | (377.057.144) | (573.259.850) |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính | 40.049.444 | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 1.171.143.442 |
| Cộng: | 19.620.186.532 | 13.483.810.948 |

05. Chi phí bán hàng:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 81.845.585.226 | 63.196.520.667 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.587.729.997 | 20.757.949.396 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 583.761.632 | 314.603.450 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.204.094.189 | 4.551.012.676 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.225.902.023 | 13.302.612.313 |
| Chi phí khác | 46.875.260.891 | 43.926.156.232 |
| Cộng: | 180.322.333.958 | 146.048.854.734 |

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 19.759.054.988 | 17.568.058.466 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.165.966.926 | 2.452.764.127 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 702.021.852 | 697.475.943 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.468.200.801 | 3.217.463.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.694.176.767 | 11.208.045.365 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi | 468.126.804 | (1.582.236.838) |
| Chi phí khác | 25.552.558.661 | 15.814.435.566 |
| Cộng: | 73.810.106.799 | 49.376.006.593 |

07. Thu nhập khác:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhượng bán, thanh lý tài sản | 28.181.818 | 5.123.688.930 |
| Các khoản thu nhập khác | 720.015.490 | 235.745.939 |
| Cộng: | 748.197.308 | 5.359.434.869 |

08. Chi phí khác:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 20.636.837 | - |
| Các khoản chi phí khác | 155.180.681 | 1.126.826.699 |
| Cộng: | 175.817.518 | 1.126.826.699 |

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ | 197.485.131.396 | 155.121.828.143 |
| Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 197.485.131.396 | 155.121.828.143 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 197.485.131.396 | 155.121.828.143 |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng | 22.449.048.326 | 5.260.780.915 |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm | 7.523.473.873 | 4.477.404.000 |
| Thu nhập tính thuế | 212.410.705.849 | 155.905.205.058 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành | 42.482.141.170 | 31.181.041.012 |
| Cộng thuế TNDN bị truy thu năm 2018 - 2019 | - | 898.000.651 |
| Cộng thuế TNDN năm 2020 (phần quyết toán) | - | 543.799.820 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 42.482.141.170 | 32.622.841.483 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 155.002.990.226 | 122.498.986.660 |
| Cộng sử dụng Quỹ đầu tư phát triển | 9.246.343.542 | 4.741.710.650 |
| Trừ thuế TNDN được miễn, giảm | - | - |
| Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | 19.709.920.052 | 15.268.883.677 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 144.539.413.716 | 111.971.813.633 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 66.671.570 | 66.671.570 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2.168 | 1.679 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2021 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

| | % sở hữu | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|----------|------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 32,99 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Mephidica | 23,56 | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại | 26,00 | Công ty liên kết |

01. Phải thu:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 3.361.867.245 | 2.295.913.712 |
| Cộng: | <u>3.361.867.245</u> | <u>2.295.913.712</u> |

02. Phải trả:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 488.791.277 | 3.023.413.660 |
| Cộng: | <u>488.791.277</u> | <u>3.023.413.660</u> |

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| | LK đến Quý 3 Năm 2022 | LK đến Quý 3 Năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 6.519.920.930 | 4.152.415.029 |
| Bán tài sản cố định | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 18.181.818 | 1.182.727.272 |
| Mua hàng hóa | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 13.828.765.572 | 9.594.607.914 |
| Mua cổ phần | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 20.327.136.000 | - |
| Nhận cổ tức | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 5.928.748.000 | 4.234.820.000 |
| Trả cổ tức | | |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 22.185.000 | 22.185.000 |

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định